| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số:45/2019/DS-PT
Ngày: 27-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Thu Thuỷ

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thu Hương

Ông Đặng Minh Hạnh

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Phạm Thị Ngọc Ngà - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng***: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4558/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà TTT; ĐKHKTT: Số 13/40 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; hiện trú tại: Km11 D, xã E, huyện F, thành phố Hải Phòng, có mặt.

*2. Bị đơn:* Bà VTKH; Nơi cư trú: Số 150 phố G, phường G, quận H, thành phố Hải Phòng, có mặt.

*Người đại theo ủy quyền của bị đơn*: Ông I, sinh năm 1949, nơi cư trú: Xóm 18, thôn J, xã K, huyện L, tỉnh Thái Bình (theo Giấy ủy quyền ngày 08-5-2019), có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà TTT, bị đơn bà VTKH.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà TTT trình bày*: Từ năm 2000, do tin tưởng bạn học nên đã nhiều lần bà TTT cho bà VTKH vay tiền để hỗ trợ kinh doanh, nhưng không lập thành văn bản, có thỏa thuận lãi suất, kỳ hạn bằng miệng. Nhưng việc đối chiếu, xác nhận nợ có lập văn bản. Bà TTT cho bà VTKH vay tiền từ nhiều nguồn khác nhau, bà phải thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất để ngân hàng cấp tín dụng cho vay. Thời điểm các năm 2012, 2013, Ngân hàng cấp tín dụng với mức lãi suất 24%/năm. Hai bên thỏa thuận người cho vay được hưởng lợi bằng cách tính lãi suất cao hơn mức lãi suất mà bà TTT đi vay của người khác, nhưng bà không nhớ cụ thể,

không còn lưu giữ tài liệu về mức lãi suất, số tiền cho vay mỗi lần giao dịch vì mất dữ liệu lưu giữ trong máy vi tính bị hỏng. Bà giao tiền trực tiếp hoặc chuyển khoản để bà VTKH mua hàng hóa kịp thời. Việc thanh toán tiền vay theo phương thức trả hết tiền nợ lãi, rồi trả nợ gốc của mỗi lần vay. Việc đối chiếu thường xuyên thông qua điện thoại hoặc trực tiếp, không tranh chấp cho đến khi bà khởi kiện vụ án. Đến nay, bà TTT lưu giữ Giấy vay tiền ngày 30-9-2011 xác nhận bà VTKH chưa thanh toán tiền nợ gốc là 3.285.613.457 đồng; Giấy vay tiền ngày 02-8-2012 xác nhận bà VTKH chưa thanh toán tiền nợ gốc tính đến ngày 01-8-2012 là 1.368.000.000 đồng. Hai bên đã đối chiếu, thống nhất ý kiến không tranh chấp đối với các hợp đồng vay tài sản theo Giấy vay tiền ngày 30-9-2011, Giấy vay tiền ngày 02-8-2012.

Ngày 20-6-2013, tại nhà của bà TTT, sau khi đối chiếu trực tiếp, bà Q đánh máy vi tính với nội dung thỏa thuận theo ý kiến thống nhất giữa bà TTT và bà VTKH trong Biên bản xác nhận công nợ vào ngày 20-6-2013 có nội dung: "*Bà VTKH còn nợ bà là 4.283.847.804 đồng, trong đó số tiền 100.000.000 đồng VTKH trả ngày 23-9-2013 Sổ TTT chưa có, VTKH phải tìm chứng từ ký trả tiền cho TTT. Nếu không tìm được thì số tiền VTKH còn nợ là 4.383.847.804 đồng. Từ ngày 20-6-2013 TTT đồng ý lãi xuất 2.5%/tháng. Hàng tháng VTKH phải trả lãi vào 28 hàng tháng, và VTKH phải tích cực bán hàng trả thêm nợ gốc. Gốc tối đa 5 tháng giải quyết trả gốc. Nếu chậm nợ gốc + lãi bà TTT sẽ quản thúc nhà số 150 G và nhà gác 2 Quang Trung để thu hồi công nợ".* Việc ghi " *... trong đó số tiền 100.000.000 đồng VTKH trả ngày 23-9-2013 Sổ TTT chưa có, VTKH phải tìm chứng từ ký trả tiền cho TTT"* bị nhầm về thời gian, mà chính xác phải là ngày 23-9-2012. Bà thừa nhận bà VTKH đã thanh toán qua ngân hàng gồm: Các ngày 16-9-2013, ngày 21-9-2013 trả 100.000.000 đồng/ mỗi lần, các ngày 22-10-2013, ngày 02-11-2013, ngày 18-11-2013, ngày 26-11-2013, ngày 10-12-2013 trả 50.000.000 đồng/ mỗi lần, các ngày 03-10-2014, ngày 24-11-2014, ngày 20-01-2015 trả 5.000.000 đồng/ mỗi lần, tổng cộng là 465.000.000 đồng.

Bản ý kiến ngày 25-3-2019 của bà VTKH nêu việc trả bà 100.000.000 đồng vào ngày 23-9-2012 với lý do *"M (cháu bà) mang trả cho chị Hương sắt (mối hàng của bà TTT theo yêu cầu của bà TTT)"* là không đúng sự thật. Bà không nhận hàng hóa hoặc ký nhận đối trừ tiền nợ liên quan đến hàng hóa hoặc không có email liên quan việc đối chiếu tiền hàng ngày 17-3-2014 là 249.806.000 đồng, ngày 26-3-2014 với tiền hàng là 9.809.000 đồng.

Mặc dù, thỏa thuận trường hợp bà VTKH không thanh toán tiền nợ vay, bà VTKH có thể bán hàng hóa dưới sự giám sát trực tiếp để bà thu tiền nợ hoặc bà VTKH có thể chuyển hàng hóa sau khi thống nhất xác định giá trị để bà bán nhằm giảm thiệt hại cho số tiền nợ. Hoặc bà giữ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 03-8-2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cấp đối với thửa đất số 69, tờ bản đồ số E-9, BK:65P N, hồ sơ gốc số 6704, địa chỉ: Số 150 phố G, phường G, quận H, thành phố Hải Phòng) cho đến khi bà VTKH bán nhà thanh toán nợ. Thực tế, bà không nhận hàng hóa nào của bà VTKH, không chiếm giữ hàng hóa, nhà hay gây thiệt hại gì cho bà VTKH hoặc Công ty O. Bà P vay tiền, trả tiền cho bà theo hợp đồng vay tiền giữa bà với bà Hà không liên quan gì vụ án này.

Yêu cầu khởi kiện : Yêu cầu bà VTKH thanh toán trả cho bà TTT tổng số tiền là 9.658.000.902 đồng, trong đó: Nợ gốc là 4.212.214.610 đồng, lãi trên nợ gốc chưa trả là 3.248.889.307 đồng, lãi quá hạn là 2.196.896.985 đồng.

- *Bị đơn trình bày*: Bà VTKH thừa nhận nội dung quá trình thực hiện vay tiền, thanh toán hợp đồng vay tài sản theo Giấy vay tiền ngày 30-9-2011, Giấy vay tiền ngày 02-8-2012. Thừa nhận việc bà đưa cho bà TTT giữ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 150 G, quận H, thành phố Hải Phòng và có thỏa thuận trường hợp không thanh toán nợ vay sẽ bán nhà trả tiền nợ để bà TTT tin tưởng cho vay tiền.

Trong sổ theo dõi của bà không có chữ ký nhận của bà TTT nhưng bà thừa nhận việc bà vay bà TTT như sau: Ngày 30-9-2011, bà vay 1.368.063.097 đồng; từ ngày 04-8-2012 đến 24-01-2013, bà vay 07 lần, cụ thể: Ngày 04-8-2012 vay 325.000.000 đồng, ngày 09-8-2012 vay 700.000.000 đồng, ngày 13-8-2012 vay 1.590.000.000 đồng, ngày 14-8-2012 vay 510.000.000 đồng, ngày 15-8-2012 vay 650.000.000 đồng, ngày 22-01-2013 vay 400.000.000 đồng, ngày 24-01-2013 vay 100.000.000 đồng. Tính đến ngày 24-01-2013, bà vay bà TTT tổng số tiền là 5.643.063.097 đồng. Trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến 2015, bà trả nợ nhiều lần cho bà TTT bằng hình thức chuyển khoản hoặc trực tiếp hoặc nhờ người quen chuyển tiền trả nợ, nhưng không còn lưu giữ tài liệu thể hiện bà TTT ký nhận tiền trả nợ trực tiếp mà bà ghi nhớ trong sổ theo dõi. Bà thừa nhận có ký vào Biên bản xác nhận công nợ ngày 20-6-2013, nhưng cho rằng bị ép buộc ký nhận vì không đối chiếu số liệu vay, trả trước khi lập văn bản này, việc vay tiền không có lãi, không ghi thời hạn trả.

Ngày 11-7-2019, các bên đã tiến hành đối chiếu, nhưng cả hai bên đều không còn lưu giữ tài liệu, không có bằng chứng việc ký nhận các lần cho vay, các lần thanh toán, ngoại trừ chứng từ thanh toán thông qua tài khoản ngân hàng, nên không thể xác định số tiền nợ ghi trong Biên bản xác nhận công nợ vào ngày 20-6-2013 được tính toán như thế nào. Bà TTT trình bày mất chứng từ theo dõi việc vay nợ, thanh toán nợ từ sau ngày 02-8-2012 là gây khó khăn cho bà xác định thống nhất số tiền vay, số tiền thanh toán trực tiếp hoặc qua người trung gian mà bà không thể cung cấp được. Bà thừa nhận không thể thanh toán đầy đủ tiền nợ vay cho bà TTT vì gặp nhiều khó khăn, thất thoát vốn trong việc đầu tư vốn tại Công ty O kinh doanh bị thua lỗ hoặc do nhiều người mua hàng (trong đó có bà P) không thanh toán hoặc thiệt hại do bị chiếm giữ làm mất hàng hóa.

Bà đề nghị đối trừ tiền nợ vay với số tiền bà bị thiệt hại do bà TTT xâm phạm chỗ ở, kinh doanh, chiếm giữ làm mất hàng hóa, thiệt hại về tiền thuê nhà, tiền thuê trụ sở, kho hàng của doanh nghiệp.

- *Người làm chứng:*

+ Bà Q trình bày: Từ năm 2000, bà là kế toán trong doanh nghiệp do bà TTT làm giám đốc. Bà biết bà VTKH, bà TTT là bạn học thân nhau, tin tưởng, có khi bà VTKH cho bà TTT vay, có khi bà TTT cho bà VTKH vay đều có lãi suất, nhưng không nhớ chính xác các mức lãi suất thỏa thuận của mỗi lần giao dịch. Bà giúp bà

TTT lưu giữ giấy tờ (tờ giấy lịch, mẩu giấy có chữ ký bà VTKH hoặc bà TTT) để bà VTKH, bà TTT đối chiếu sau khi chuyển tiền hoặc trước khi đối chiếu bằng văn bản chốt nợ hoặc xác nhận đã thanh toán xong từng khoản của mỗi lần giao dịch vay tiền. Khi có văn bản chốt nợ, các bên hủy các giấy tờ thể hiện ký nhận tiền hoặc thanh toán tiền. Các bên chỉ lưu giữ các văn bản xác nhận nợ gồm: Giấy vay tiền ngày 30-9-2011 xác nhận số tiền bà VTKH nợ tiền vay (không có việc cộng tiền lãi vào tiền nợ gốc, việc thanh toán luôn tính trả nợ lãi xong mới thanh toán vào tiền nợ gốc) là 3.285.613.457 đồng; Giấy thế chấp vay tiền ngày 02-8-2012 xác nhận bà VTKH nợ tiền vay chốt đến ngày 01-8-2012 là 1.368.000.000 đồng; Biên bản xác nhận công nợ ngày 20-6-2013 bà VTKH nợ bà TTT số tiền 4.383.847.804 đồng.

Ngày 20-6-2013, tại nhà của bà TTT, bà đưa các giấy tờ lưu giữ thể hiện vay, chuyển trả tiền để bà VTKH, bà TTT trực tiếp đối chiếu, còn bà soạn văn bản trên máy vi tính theo ý kiến thống nhất của họ như nội dung trong Biên bản xác nhận công nợ ngày 20-6-2013 đối với số tiền 4.383.847.804 đồng không cộng lãi vào nợ gốc. Bà TTT, bà VTKH ký nhận tự nguyện, không bị ai ép buộc. Ông R là bạn học của bà TTT, bà VTKH, tuy đến chơi, nhưng không chứng kiến, không biết việc đối chiếu, lập văn bản xác nhận nợ giữa họ. Bà VTKH chưa đưa chứng từ nhưng khẳng định đã thanh toán 100.000.000 đồng vào ngày 23-9-2012, nên bà VTKH và bà TTT cùng thống nhất: "*Bà VTKH còn nợ bà là 4.283.847.804 đồng, trong đó số tiền 100.000.000 đồng VTKH trả ngày 23-9-2013 Sổ TTT chưa có, VTKH phải tìm chứng từ ký trả tiền cho TTT. Nếu không tìm được thì số tiền VTKH còn nợ là 4.383.847.804 đồng"*. Bà đánh máy bị nhầm lẫn, thực tế phải là 23-9-2012. Bà TTT không nhận hàng hóa của bà VTKH và chưa khi nào đối trừ tiền nợ vay liên quan với hàng hóa. Bà TTT cho bà P vay tiền, nhưng không liên quan gì vụ án này.

- Bà P trình bày ý kiến:Bà thuê nhà của bà VTKH tại số 150 G, quận H, thành phố Hải Phòng từ ngày 01-5-2011. Bà TTT không chiếm giữ nhà số 150 G mà bà vẫn quản lý và kinh doanh hàng hóa cho đến khi bà VTKH hủy hợp đồng thuê nhà. Bà phản đối ý kiến của bà VTKH về việc trừ nợ vay của bà VTKH với bà TTT bằng giá trị hàng hóa của bà tại địa chỉ số 150 G vì đó là hàng hóa của bà chứ không phải của bà VTKH.

Do thời gian lâu, nên bà chỉ nhớ có lần nhận lời giúp bà VTKH nhận tiền vay của bà TTT, nhưng bà không ký nhận gì vì họ tin tưởng nhau, họ điện thoại liên lạc báo xác nhận giao nhận đủ tiền khi bà chuyển toàn bộ tiền cho bà VTKH và không có tranh chấp gì. Bà chỉ biết bà VTKH và bà TTT cùng đối chiếu, lập văn bản xác nhận nợ vay, nhưng không rõ nội dung cụ thể. Bà không lưu giữ giấy tờ gì hoặc ký nhận gì liên quan giữa bà VTKH và bà TTT cho nhau vay hoặc thanh toán tiền. Bà không liên quan, không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì liên quan vụ án tranh chấp hợp đồng vay tiền giữa bà TTT với bà VTKH để giao nộp theo yêu cầu của Tòa án.

Ông R ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm về việc ông muốn ý kiến trực tiếp đối với bà TTT, bà VTKH, nhưng họ đều vắng mặt để nghe rõ việc ông không làm chứng, không liên quan gì việc vay nợ, thanh toán nợ, đối chiếu nợ, thỏa thuận giữa hai người, mặc dù ông nhận Thông báo về việc ý kiến bằng văn bản, cung cấp tài liệu chứng cứ của Tòa án.

Tại bản án số 05/2019/DS-ST tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 155, Điều 162, Điều 474, 475, 476, 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 151, khoản 1 Điều 154, khoản 2 Điều 155, Điều 157, Khoản 1, 3, 5 Điều 466, Điều 467, 468, Điều 470, khoản 1 Điều 688, Điều 689 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào các điều 4, 5, 9 và 13 của Nghị quyết số 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà TTT.

Buộc bà VTKH phải thanh toán cho bà TTT tổng số tiền tính đến ngày 15-9-2019 là 7.492.284.000 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là: 4.119.342.000 đồng, tiền nợ lãi tính đến ngày 15-9-2019 là: 3.372.942.000 đồng.

Ngoài ra còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06/9/2019 nguyên đơn kháng cáo với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc nguyên đơn thanh toán cho bà số tiền tính đến ngày 15-9-2019 là: 9.658.000.902 đồng, trong đó nợ gốc: 4.212.214.610 đồng, lãi trên nợ gốc chưa trả: 3.248.889.307 đồng, lãi quá hạn: 2.196.896.985 đồng.

Ngày 06/9/2019 bị đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc nguyên đơn thanh toán cho bà số tiền thiệt hại do nguyên đơn bắt nợ toàn bộ hàng hóa của bà VTKH tại kho thành phố Hồ Chí Minh và tại nhà bà VTKH thuê tại Hải Phòng. Tổng là 17.878.753.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1]. Đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[2]. Nguyên đơn kháng cáo về phần tiền nợ vay tính đến ngày 15/9/2019 đề nghị Tòa buộc bà VTKH phải trả nguyên đơn tổng số tiền là 9.658.000.902 đồng trong đó nợ gốc là 4.212.214.610 đồng, lãi nợ gốc là 3.248.889.307 đồng, lãi quá hạn là 2.196.896.985 đồng, HĐXX đánh giá như sau:

[3]. Theo Giấy vay tiền ngày 30-9-2011; Giấy vay tiền ngày 02-8-2012 các bên đều thừa nhận và không tranh chấp nên xác định bà VTKH nợ bà TTT số tiền nợ gốc tính đến ngày 30-9-2011 là 3.285.613.457 đồng; nợ gốc tính đến ngày 01-8-2012 là 1.368.000.000 đồng.

[4]. Giao dịch vay tài sản từ ngày 02-8-2012 đến ngày 20-6-2013: Tại biên bản xác nhận công nợ ngày 20/6/2013 *với nội dung*: "*Bà VTKH còn nợ bàTTT với số tiền là 4.283.847.804 đồng, trong đó số tiền 100.000.000 đồng VTKH trả ngày 23-9-2013 Sổ TTT chưa có, VTKH phải tìm chứng từ ký trả tiền cho TTT. Nếu không tìm được*

*thì số tiền VTKH còn nợ là 4.383.847.804 đồng. Từ ngày 20-6-2013 TTT đồng ý lãi xuất 2.5%/tháng. Hàng tháng VTKH phải trả lãi vào 28 hàng tháng, và VTKH phải tích cực bán hàng trả thêm nợ gốc. Gốc tối đa 5 tháng giải quyết trả gốc. Nếu chậm nợ gốc + lãi bà TTT sẽ quản thúc nhà số 150 G và nhà gác 2 Quang Trung để thu hồi công nợ";*

Xét biên bản xác nhận công nợ ngày 20/6/2013 là bản đối chiếu nợ, có chữ ký của bà VTKH. Theo Kết luận giám định chữ ký chữ viết của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng khẳng định đúng là chữ ký của bà VTKH; người làm chứng bà Lê Thị Hà cũng xác nhận có sự việc trên và biên bản trên là do bà đánh vi tính. Bà VTKH cho rằng mình ký vào biên bản trên là bị ép buộc nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh, Thư của bà VTKH viết gửi cho bà TTT ghi ngày 13-9-2014, bà VTKH thừa nhận trách nhiệm nợ với bà TTT là 4.383.847.804 đồng. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai người làm chứng, và kết luận giám định đủ cơ sở xác định bà TTT và bà VTKH đã tự nguyện thỏa thuận từ ngày 02-8-2012 đến ngày 20-6-2013 bà VTKH nợ bà TTT số tiền nợ gốc là 4.383.847.804 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, có kỳ hạn 05 tháng.

[5]. Song Biên bản xác nhận công nợ ngày 20-6-2013 bà TTT và bà VTKH thỏa thuận về lãi suất 2,5% tháng cao hơn mức lãi suất được Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định nên mức lãi suất hai bên thỏa thuận 2,5%/tháng không có hiệu lực.

[6]. Quá trình thực hiện hợp đồng bà TTT thừa nhận bà VTKH đã thanh toán qua ngân hàng gồm: Các ngày 16-9-2013, ngày 21-9-2013 trả 100.000.000 đồng/ mỗi lần, các ngày 22-10-2013, ngày 02-11-2013, ngày 18-11-2013, ngày 26-11-2013, ngày 10-12-2013 trả 50.000.000 đồng/ mỗi lần, các ngày 03-10-2014, ngày 24-11-2014, ngày 20-01-2015 trả 5.000.000 đồng/mỗi lần, tổng cộng là 465.000.000 đồng.

[7]. Căn cứ Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 468, Điều 470, khoản 1 Điều 688, Điều 689 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 4, 5, 9 và 13 của Nghị quyết số 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì áp dụng lãi suất trong hạn từ ngày 21-6-2013 đến ngày 20-11-2013 là 9%/năm, lãi suất quá hạn từ ngày 21-11-2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là 13,5%/năm.

[8]. Xác định số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn như sau: Bà VTKH đã thanh toán vào các ngày 19-9-2013, 21-9-2013, 22-10-2013, 02-11-2013, 18-11-2013 với số tiền 350.000.000 đồng, cần tính trừ vào tiền lãi, rồi đến tiền nợ gốc. Do vậy, bà VTKH còn nợ gốc tính đến ngày 20-11-2013 là 4.188.932.392 đồng, nợ lãi trong hạn là 157.150.363đồng.

[9]. Xác định số tiền nợ gốc, nợ lãi quá hạn như sau: Bà VTKH đã thanh toán vào các ngày 26-11-2013, ngày 10-12-2013, ngày 03-10-2014, ngày 24-11-2014, ngày 20-01-2015, nên bà VTKH nợ tính đến ngày 15-9-2019 với tiền nợ gốc là 4.119.342.875 đồng, nợ lãi trong hạn là 115.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 3.215.791.802 đồng.

Như vậy cấp sơ thẩm áp dụng các quy định của pháp luật buộc bà VTKH phải thanh toán cho bà TTT tổng số tiền làm tròn tính đến ngày 15/9/2019 là 7.492.284.000đ trong đó số tiền nợ gốc là 4.119.342.000đ, lãi là 3.372.942.000đ là có căn cứ. Do vậy HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Bị đơn kháng cáo cho rằng, bản án sơ thẩm không đối trừ số tiền thiệt hại do nguyên đơn xâm hại đến nhà kho của bị đơn tại thành phố Hồ Chí Minh, và căn nhà G, quận H Tổng bà VTKH bị thiệt hại là 17.878.753.000đ, đối trừ với số tiền bị đơn vay nợ của nguyên đơn. HĐXX xét như sau:

[10]. Đây là yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 200, 202, 195 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án cấp sơ thẩm đã hướng dẫn bị đơn về thủ tục bị đơn phải có đơn yêu cầu phản tố và phải nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố của mình. Song, bị đơn không có đơn yêu cầu, cũng không nộp tiền tạm ứng án phí. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý xem xét giải quyết yêu cầu trên của bị đơn là đúng pháp luật. Nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Bị đơn có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu.

Từ những phân tích nêu trên HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí:

Đối với án phí sơ thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm giữ nguyên.

Đối với án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 471, 474, 475, 476, của Bộ luật Dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 155, Điều 157, Khoản 1, 3, 5 Điều 466, Điều 467, 468, Điều 470, khoản 1 Điều 688, Điều 689 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào các điều 4, 5, 9 và 13 của Nghị quyết số 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà TTT.

Buộc bà VTKH phải thanh toán cho bà TTT tổng số tiền tính đến ngày 15-9-2019 là 7.492.284.000 (Bảy tỉ, bốn trăm chín mươi hai triệu, hai trăm tám mươi bốn nghìn) đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là: 4.119.342.000 (Bốn tỉ, một trăm mười chín triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn) đồng, tiền nợ lãi tính đến ngày 15-9-2019 là: 3.372.942.000 (Ba tỉ, ba trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

Sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Đối với án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 115.492.284 (Một trăm mười lăm triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn hai trăm tám tư) đồng..

Nguyên đơn phải chịu 75.314.338 (Bảy mươi lăm triệu, ba trăm mười bốn nghìn ba trăm ba tám) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 56.191.000 đồng theo Biên lai số 0008122 ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, nên nguyên đơn phải nộp 19.123.338 (Mười chín triệu, một trăm hai mươi ba nghìn ba trăm ba mươi tám) đồng.

Đối với án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008345 ngày 13/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Nguyên đơn đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Bị đơn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008350 ngày 17/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Bị đơn đã nộp xong án phí phúc thẩm.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Thu Thuỷ**